

NGUỒN GỐC CHẾ ĐỘ RUỘNG CÔNG CỦA NGƯỜI THÁI Ở SƠN LA (TRƯỚC NĂM 1887)

Tác giả: ThS. Trần Thị Phương

Khoa: Khoa học xã hội, Trường ĐH Tây Bắc

SĐT: 0985.974.927

Email: phuongtran@utb.edu.vn

Tóm tắt: Về cơ bản đặc trưng chung của các nước phương Đông là sự tồn tại phổ biến của chế độ sở hữu ruộng công. Cho đến nay, các quan điểm khá thống nhất với nhau khi cho rằng ruộng đất ở Tây Bắc nói chung, Sơn La nói riêng trước đây hầu hết là sở hữu công. Người Thái hay các tộc người khác trong khu vực này chấp nhận sự tồn tại của chế độ ruộng công do một bộ phận quý tộc thống trị phân chia cho nhân dân trở thành luật lệ, được ghi chép trong các bản luật tục của người Thái ở Mai Sơn, Thuận Châu (Sơn La). Để lý giải được những vấn đề cốt yếu này bài báo tập trung làm rõ nguồn gốc, sự xuất hiện, phát triển của chế độ ruộng công trong xã hội người Thái ở Sơn La trước khi thực dân Pháp xâm chiếm khu vực này năm 1887.

Từ khóa: nguồn gốc, ruộng công, người Thái, Sơn La

1. Mở đầu

Nói ruộng đất thì rộng nhưng người Thái quy định thành hai khâu cụ thể là ruộng và nương, nhưng đối với họ cái quyết định mọi quan hệ xã hội lại là ruộng. Có thể nói ruộng là trung tâm, tất cả những quan hệ xã hội đều phải xoay quanh trung tâm đó. Cho nên muốn hiểu thiết chế xã hội Thái không có cách nào khác là phải bắt đầu từ cơ sở là ruộng.

Trong hầu khắp các châu mường ở Sơn La trước khi bị thực dân Pháp xâm lược, toàn bộ ruộng có thể chia làm hai loại: ruộng vỡ hoang (*na ti*) và ruộng toàn mường (*na háng mường*) [8, tr.172]. *Ruộng toàn mường* là cơ sở để phân chia ruộng đất cho toàn bộ các bộ phận dân cư trong xã hội Thái. Mọi vấn đề về cách thức phân chia, các loại hình ruộng đất, quy mô phân bổ... đều dựa trên tổng diện tích của loại ruộng này. Hay nói cách khác, ruộng đất của người Thái ở Sơn La cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược đều là ruộng công (ruộng chung của toàn mường) do người đứng đầu các *mường* cai quản và phân phối.

Quyền sở hữu công cộng về ruộng đất được xác định trên nguyên tắc người nông dân chỉ có quyền sử dụng chứ không có quyền sở hữu. Đó không những là tập tục của *bản, mường* mà đã trở thành ý thức hệ của mọi người dân Thái trước đây. "*Quyền sở*

hữu công cộng về ruộng đất đó không những chỉ là nguyên tắc đối với người nông dân bình thường mà còn là nguyên tắc bất di bất dịch đối với cả tầng lớp quý tộc thống trị, kể cả người đứng đầu mường (chầu mường và phìa mường) mặc dù về danh nghĩa ruộng đó là của họ (chầu mường hoặc phìa mường là chủ mường hoặc chủ ruộng)" [7, tr.51].

Quyền sở hữu công cộng về ruộng đất còn thể hiện tính vững chắc ở quyền sở hữu ruộng đất của từng *bản*. Cùng với *mường phìa* và *chầu mường* – người sở hữu ruộng đất tối cao, mỗi bản có quyền sở hữu phần ruộng đất của *bản* mình. Do đó, ruộng của *bản* nào chỉ phân phối cho dân *bản* đó, không ai có quyền, kể cả *chầu mường* hoặc *phìa mường* lấy ruộng *bản* này phân phối cho dân *bản* khác.

Tóm lại, quyền sở hữu công cộng về ruộng đất hay chế độ ruộng công là hình thái cơ bản của chế độ ruộng đất trong xã hội người Thái ở Sơn La trước khi thực dân Pháp xâm lược thậm chí kéo dài đến tận Cách mạng tháng Tám thành công năm 1945. Một trong những nguyên nhân của sự tồn tại lâu dài, dai dẳng đó bắt nguồn từ sự hoàn thiện cơ sở xã hội của người Thái hay cụ thể hơn là sự thay thế, phát triển của các tổ chức xã hội từ *đăm*, sang *bản*, *mường*.

2.1. Ruộng huyết tộc

Có thể nói ngay từ khi còn hái lượm, tìm nơi có nhiều lúa dại mọc để khoanh vùng khai thác, bắt đầu trồng cây hoặc chăm sóc cây dại, có thể rào xung quanh hoặc đặt bẫy săn diệt thú bảo vệ vùng lúa... con người đã manh nha những khái niệm về một vùng thiên nhiên thuộc về cộng đồng của mình hoặc ít ra cũng là nơi mình thường xuyên lui tới. Phải tới khi con người tiến đến chỗ biết làm ruộng nguyên thủy theo phương pháp khơi lạch dẫn nước, đắp bờ ngăn, đào, xắn và dùng chiếc mai gỗ để xục bùn, cây lúa mới có được những sở hữu đất đai ở dạng đầu tiên. Ở người Thái hình thức sở hữu cổ xưa nhất mà hiện nay trong các thư tịch cổ chữ Thái hoặc ở dân gian truyền miệng, khiến chúng ta có thể nhận thức được hình thức sở hữu ruộng chung đầu tiên là *ná đăm* (*ruộng của đăm hay ruộng huyết tộc*) [9, tr.267].

Ruộng huyết tộc là tài sản chung của một hình thái xã hội của người Thái gọi là “*đăm*”. “*Đăm*” là một cộng đồng người cùng huyết thống tính theo cha. Cộng đồng người đó cư trú trong một ngôi nhà lớn từ 15 – 20 gian gọi là *nhà “đăm”* (hươn đăm). Ngôi nhà đó, tập trung đến bốn, năm thế hệ với hàng chục cặp vợ chồng của các thế hệ gồm hàng trăm nhân khẩu. Đứng đầu “*đăm*” là một người đàn ông được gọi là “*phủ cốc đăm*” (người đứng đầu đăm) hoặc “*trưởng cốc*”. Người này có toàn quyền chi phối toàn

bộ công việc của “*đảm*”. Trên cơ sở quyền sở hữu chung về ruộng đất và những công cụ sản xuất chủ yếu (trâu bò, cày...) toàn “*đảm*” cùng sản xuất, sở hữu chung sản phẩm để tạo ra kho thóc chung gọi là “*día khâu đảm*”. Rõ ràng đây là một hình thức của một đại gia đình phụ hệ, tồn tại trên cơ sở của tổ chức xã hội người Thái. Ngày nay trong nhiều vùng người Thái Tây Bắc, *đảm* đã trở thành khái niệm để chỉ tổ tiên xa xưa tính theo cha và ruộng của những người chủ xa xưa đó. Trong tôn giáo Thái cũng có khái niệm về *đảm* theo nghĩa nguyên gốc. Theo họ, tổ tiên ở trên trời vẫn sinh sống theo *đảm*. Ở đó mọi người sinh sống bằng *ruộng đảm* nên trong một số bài cúng tổ tiên có câu:

“*Ruộng “đảm” để ma “đảm” đi làm*
Ruộng “đảm” để ma “đảm” đến ăn”
(Ná đảm vay phi đảm pay háy
Ná đảm vay phi đảm pay kin)

Như vậy, ngay từ buổi bình minh của xã hội, khi con người còn sống ràng buộc nhau trong quan hệ huyết thống, người Thái đã lấy ruộng làm gốc. Và dĩ nhiên *ruộng đảm* là ruộng chung vì lúc đó chưa thể có được phương thức sản xuất theo gia đình riêng biệt. Quyền sở hữu công cộng về ruộng đất dựa trên quan hệ huyết thống (*ná đảm và đảm*) là một trong những cơ sở xã hội của quyền sở hữu công cộng về ruộng đất sau này của người Thái ở Tây Bắc nói chung, Sơn La nói riêng.

Tóm lại, quyền sở hữu công cộng về ruộng đất dựa trên quan hệ huyết thống của người Thái đã có từ lâu đời. Khi người Thái thiên di vào Tây Bắc trong các thế kỷ đầu của thiên niên kỉ I và đầu thiên niên kỉ II công nguyên, quyền sở hữu công cộng về ruộng đất dựa trên quan hệ huyết thống bị phá vỡ nhưng vẫn còn tàn dư, ảnh hưởng khá đậm nét. Và, do yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi có sự hợp tác của một cộng đồng người tương đối lớn (khai phá lớn ruộng, giành giạt ruộng đất với cư dân bản địa, đắp phai, đào mương...) quyền sở hữu công cộng về ruộng đất cũng phát triển trên một quy mô tương đối lớn - sở hữu của *mường phía* và *chầu mường*. Từ cơ sở đó, một hình thái xã hội mới đã ra đời đưa đến sự xuất hiện của *bản*, *mường* cũng như sự thay thế *ruộng đảm* bằng *ruộng toàn mường*.

2.2. Ruộng toàn mường

Trong những thế kỷ XI – XV, do yêu cầu của lực lượng sản xuất trong đó điều kiện kinh tế nông nghiệp còn mang nặng tính chất tự nhiên, nhiều ngành người Thái đã từ miền Bắc thiên di vào Tây Bắc để khai phá ruộng đất. Có thể đến lúc này, những đại

gia đình phụ hệ và ruộng huyết tộc mới bị phá vỡ nhường chỗ cho một hình thái xã hội cũng như quan hệ ruộng đất mới cao hơn ra đời.

Với địa hình núi non, các thung lũng lòng chảo có thể xếp thành thế liên hoàn hay lòng chảo ở Sơn La đã hình thành những vùng thiên nhiên thuận lợi cho việc phát triển ruộng đất, điều này khiến cư dân nói chung và cư dân Thái nói riêng quy tụ ở một số địa điểm nhất định. Kinh tế nông nghiệp dần dần được hình thành. Đến lúc này, do dân số tăng lên, diện tích canh tác ngày càng bị thu hẹp, dẫn tới yêu cầu phải mở rộng diện tích canh tác làm xuất hiện những cánh đồng. Về sau, do yêu cầu phải tổ chức và quản lý sản xuất trên một quy mô tương đối lớn như khai phá ruộng, xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi..., một hình thái xã hội và một quan hệ ruộng đất mới đã ra đời trong xã hội người Thái đó là sự xuất hiện của *bản*. Từ đó bản gắn chặt với ruộng và được mang tên *bản ná*. Ở người Thái, bước ngoặt chuyển từ hình thái quan hệ huyết thống *đảm* sang quan hệ lãnh thổ, trong đó cơ cấu cư dân thành khối cộng đồng *bản* đã được xem như dấu mốc quan trọng.

Trong các thung lũng núi, một khi đã phát triển thành cánh đồng lòng chảo vấn đề quan trọng hàng đầu là thủy lợi. Hay nói cách khác thủy lợi là yếu tố cơ bản để hình thành đơn vị cư trú là *bản*. Giờ đây, các *bản* lại nằm trong một mạng lưới sông suối, trên đó có các công trình tưới nước, có cánh đồng được coi là của chung. Các công trình thủy lợi của người Thái được cô lại trong bốn thuật ngữ: *mường, phai, lái, lín*. Người ta thực hiện hoàn chỉnh hệ thống tưới tiêu này bằng lao động hiệp lực của tất cả các *bản* trong toàn bộ lòng chảo. Và chính sự liên hiệp *bản* như thế đã xuất hiện một đơn vị mới là *mường*. *Mường cổ* Thái gắn một cách hữu cơ với lưu vực sông suối. Bởi thế, ở buổi đầu tiên, tên của *mường* bao giờ cũng đi với từ *năm luông* (suối, sông lớn). Điều này trong hai tập của *Táy pú xóc* đều ghi lại. Điều đặc biệt quan trọng, đến lúc này quyền sở hữu ruộng đất của các *đảm* đã được hòa tan vào quyền sở hữu chung vùng đất *bản*, vùng đất *mường*. Hình thức *ruộng toàn mường* xuất hiện. *Ruộng toàn mường* không theo công thức chia lẻ cho các gia đình nông dân mà theo công lao động đóng góp vào việc chung của mỗi gia đình. Việc chung ấy cũng được biểu thị bằng thuật ngữ *việc mường* (*via háng mường*). Các *tạo* sẽ căn cứ vào số công lao động cần thiết đề ra cho các *bản*. Các *bản* sẽ phân bổ theo khả năng lao động của từng đơn vị thành viên của mình mà phân suất ruộng cần thiết cho họ. Cách phân bổ này được gọi là sắp đặt lại ruộng theo lệ cũ (*tánh ná*) và nguyên tắc ban đầu rất được tôn trọng là sắp đặt công, minh, hợp lý. Đến

đây, nếu như công xã huyết thống là nội dung của cơ cấu *đảm* thì công xã ruộng đất là nội dung cơ bản nhất của cơ cấu *bản mường* [9, tr.291].

Khi người Thái vào Tây Bắc, công sức khai phá hoặc giành giật với cư dân bản địa nơi đây của một cộng đồng người tương đối lớn đã xác định toàn bộ ruộng đất mới đó thuộc quyền sở hữu của cộng đồng người này. Từ đó, tất cả ruộng, dù xuất hiện từ nguồn nào (khai phá tập thể, giành giật được của cư dân bản địa khai phá thêm...) của bất kỳ ai sau này đều là ruộng của *mường* (ruộng công). Trên những thửa *ruộng toàn mường*, "chủ" của nó đều chỉ có quyền sử dụng chứ không có quyền sở hữu. Chính cái tên *ruộng toàn mường* đã định nghĩa khá rõ ý nghĩa của nó. Nó đã quy định giới hạn tạm thời của những chủ ruộng đang tiến hành sản xuất trên miếng đất công cộng. Vấn đề đặt ra không phải là công điền hay tư điền vì tập quán pháp cho phép chủ ruộng kéo dài thời gian sử dụng ruộng. Đến lúc nào đó chủ ruộng không muốn sử dụng nữa mà tự nguyện đem nộp thì ruộng đó mới chuyển sang chủ khác. Điều đó đã khiến cho các chủ ruộng không còn cần phải nghĩ rằng mình đang mượn ruộng chung để cày cấy. Và họ cũng coi rằng đó là ruộng của mình một cách thực sự, không còn có vấn đề nghi vấn nữa. Một vấn đề rất quan trọng nữa là tập quán pháp hoàn toàn thừa nhận quyền chủ ruộng sử dụng sản phẩm (ngoài nghĩa vụ đóng góp cho *mường*) lấy từ ruộng mình cày cấy. Như vậy, chủ ruộng gần như hoàn toàn tư hữu về sản phẩm làm ra và những tư liệu để sản xuất ra sản phẩm, chứ không được quyền tư hữu đối tượng lao động. Song bản thân đối tượng lao động sẽ không đưa lại sản phẩm nếu không được quyền tư hữu đối tượng lao động. Ở đây ruộng sẽ không đem lại thóc, gạo nếu như không có người cày, bừa. Nhưng nếu như người cày, bừa đó được hưởng hầu như hoàn toàn sản phẩm do quá trình tác động vào đối tượng lao động là ruộng đã tạo ra, thì vị tất người chủ đã phải nghĩ rằng bản thân ruộng đó là của chính mình hay là của chung. Từ thực tế đó đã cho phép rút ra một công thức về ruộng của người Thái là: *công hóa tư, và tư nằm trong giới hạn của công*. Và từ công thức này có thể kết luận cái gọi là *ruộng toàn mường* của người Thái là một trong những cái cầu nối giữa chế độ sở hữu công cộng của những người làm ruộng từ rất xưa sang chế độ sở hữu tư nhân về ruộng trong các xã hội hiện đại. Nói cách khác, trên toàn bộ ruộng ấy đã bắt đầu bị người sản xuất xé tung ra từng khoảnh để tiến hành canh tác, đem lại những sản phẩm lớn nhất cho riêng mình.

Ruộng toàn mường còn chứa đựng những ruộng gốc không phải của người Thái. Miền Tây Bắc vốn là quê hương của rất nhiều dân tộc. Có thể có những dân tộc có tổ

tiên là nhóm đại diện cho nền văn minh nông nghiệp sớm ở tại miền đất này. Hoặc ít nhất, trước khi xảy ra những đợt thiên di của các ngành Thái vào Tây Bắc thì tại các vùng thung lũng đã có những tộc người sinh sống bằng ruộng nước. Chẳng hạn như ruộng của thung lũng Mường Lay, Mường Tè vốn là của tổ tiên các dân tộc thuộc hệ ngôn ngữ Tạng - Miến gần gũi với người Hà Nhì hiện nay.

Đại bộ phận *ruộng toàn mường* của họ là những ruộng khai phá trong các đợt di dân và tiếp tục khai phá về sau. Công việc khai phá đó có thể diễn ra trên hai hình thức:

1. Khai phá có tổ chức và bắt buộc ban đầu phải tiến hành theo thể thức tập thể trên một quy mô tương đối lớn.

2. Dưới quyền quản lí của "*bô lão*" đứng đầu là "*tạo*" các cộng đồng người có quan hệ huyết thống dần dần di cư tới vùng đất mới để khai phá đất làm ruộng.

Trong bản báo cáo *Một số ý kiến về vấn đề ruộng đất ở vùng người Thái*, tác giả Cầm Minh đã tìm được nhiều ví dụ về quá trình hình thành khối cộng đồng thân tộc trong các bản Thái ngày nay. Trên cơ sở đó mà kết luận rằng: "*Xưa kia những người đứng đầu các gia đình thường đi tìm chọn chỗ đất tốt, bằng, có nhiều thuận lợi cho việc khai phá ruộng và dựng bản. Sau khi "cắm cọc, vất áo" (tiếng Thái - tók lác pắc xira) với ý đặt linh hồn ngụ cư trên mảnh đất mới với các vị thần đất, thần nước..., người đứng đầu khối cộng đồng thân tộc sẽ cho các gia đình dựng nhà. Tiếp theo là thời gian khai phá vùng đất mới thành đồng ruộng*" [3]

Tóm lại, điều chắc nhất có thể tin được rằng *ruộng toàn mường* của người Thái ở Tây Bắc nói chung, Sơn La nói riêng là sự hòa tan giữa hai loại ruộng:

- Ruộng của những nhóm dân tộc trong đó có cả những nhóm Thái đã khai phá trước các thế kỷ thiên di của các ngành Thái tới Tây Bắc. Về thời gian sẽ có thể tính từ đầu Công nguyên trước khi ngành người Thái ở miền Bắc vào ở vùng thung lũng Mường Lay, Mường Tè thế chân tổ tiên các dân tộc thuộc hệ ngôn ngữ Tạng - Miến mà nhóm gần gũi hiện nay là người Hà Nhì.

- Ruộng của người Thái và các tộc người khác khai phá từ ngày thiên di tới và kéo dài cho tới sau này [8, tr.179].

Quá trình hòa tan của hai loại ruộng này rõ ràng gắn liền với quá trình lập *bản*, dựng *mường* của họ. Sau khi các "*đoàn quân chinh chiến*" đạt được một vùng đất đai, thiên nhiên và đặc biệt khu ruộng ở một thung lũng nào đó, "*tạo*" sẽ cử một "*bô lão*" dẫn dắt cư dân vào để lập bản và tiếp thu ruộng.

Như vậy, chế độ ruộng công tồn tại liên tục, lâu dài gắn liền với quá trình thiết lập *bản, mường* của người Thái ở Sơn La. Sự tồn tại của chế độ ruộng công được luật tục của người Thái công nhận. Trong toàn bộ nội dung hai bản luật tục “*Luật lệ người Thái Đen ở Thuận Châu*” và “*Luật lệ bản mường ở Mai Sơn*” không hề đề cập tới loại ruộng tư nhân nào mà chỉ đề cập tới việc phân chia ruộng đất công hay người Thái gọi là “*ruộng toàn mường*”. Giống như nhận định của Cẩm Trọng trong *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, “*Ruộng toàn mường (nà háng mường). Đây là loại ruộng công chiếm toàn bộ ruộng ở trong các châu mường*” [8, tr.172]. Việc phân bổ *ruộng toàn mường* thuộc về bộ máy thống trị quý tộc ở các *châu mường*. “*Cho đến trước năm 1935 người Thái chưa có khái niệm tư hữu ruộng đất. “Ruộng toàn mường” phân theo đơn vị cư trú chứ không theo đơn vị gia đình* [8, tr.182-183]. Hay, “... Dù là *mường* của người Mường hay là *mường* của người Thái thì chế độ ruộng đất trên cơ bản là công hữu. Láy mốc thời gian là trước cuộc cách mạng tháng 8 năm 1945. Tại Việt Nam, tài liệu Dân tộc học cho thấy ngoại trừ các *mường* không ở khu vực trung tâm của người Thái (thí dụ như các nhóm Thái ở Nghệ An) do họ ở phân tán, khi thiên di đi tới đâu thì các gia đình, các dòng họ khai hoang rồi chiếm hữu tư nhân tới đó, còn ở vùng trung tâm, mặc dù ruộng tư đã xuất hiện, nhưng với tỷ lệ không nhiều, còn lại trên cơ bản hình thức ruộng công vẫn phổ biến” [6, tr.21].

Ruộng toàn mường được tạo, *phìa, cháu mường* thông qua tổ chức *bô lão* quản lý rất chặt. Từ sự quản lý đó mà xã hội mới nảy sinh chế độ phân bổ ruộng gọi là “*tánh nả*” (sắp đặt ruộng) ở trong các *châu mường* [8, tr.184]. *Ruộng toàn mường* là sự tập trung quyền sở hữu toàn dân vào người đứng đầu trong *mường* như câu nói: “*Đất án nha, ruộng của toàn mường*” (*đin án nha, na háng mường*). Như vậy, *ruộng toàn mường* mang nội dung của mối quan hệ giữa toàn dân với tổ chức chung là *bản, mường* đứng đầu là người đại diện cao nhất của tầng lớp quý tộc với bộ máy thống trị của nó.

Ruộng toàn mường được phân chia cho hai bộ phận sau: thứ nhất: ruộng của quý tộc và chức dịch bao gồm người đứng đầu *mường*, các *chức dịch* trong *bản mường*; thứ hai: ruộng của nông dân bao gồm *nông dân gánh vác* và nông dân *cuông, nhóc, pua pái*. Từ sự phân chia ruộng đất cho các bộ phận khác nhau trong xã hội dẫn tới sự phân hóa xã hội ngày càng sâu sắc trong xã hội của người Thái cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược.

3. Kết luận

Thứ nhất, nguồn gốc chế độ ruộng công của người Thái ở Sơn La là chế độ *ruộng huyết tộc*, sau đó cùng với sự phát triển của xã hội người Thái dẫn đến sự xuất hiện *bản, mừng* với đặc trưng của chế độ *ruộng toàn mừng*. Quyền sở hữu công cộng về ruộng đất hay chế độ ruộng công là hình thái cơ bản của chế độ ruộng đất của người Thái Tây Bắc nói chung, Sơn La nói riêng trước đây. Kể cả người nông dân hay quý tộc thống trị đều không được phép biến ruộng công thành ruộng tư với danh nghĩa *ruộng toàn mừng*. Những loại hình ruộng đất của người Thái Tây Bắc truyền thống đều xuất phát từ sự phân chia loại ruộng đất công này. Đặc điểm chế độ ruộng công ở người Thái Tây Bắc trước ngày giải phóng, loại ruộng mang danh nghĩa là của chung nhưng lại do hai tập đoàn người đối lập nhau sử dụng. Trong đó, những quý tộc, người có chức có quyền chiếm được ruộng đất tốt, chiếm được cả sức lao động của nhân dân, còn những người lao động thì chỉ có ruộng xấu và bị giai cấp thống trị bóc lột sức lao động. Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng và những biến động về mặt xã hội đều do chế độ ruộng đất công này mang lại. Có thể nói, trong xã hội Thái truyền thống, *ruộng gánh vác* là đối tượng bóc lột chủ yếu của tầng lớp quý tộc và nó cũng chính là kho người, kho của đối với thiết chế xã hội Thái ở Tây Bắc trước Cách mạng tháng Tám 1945. Sự ổn định của loại hình ruộng đất này có liên quan trực tiếp đến nguồn thu và sự thịnh trị của các dòng họ thống trị Thái ở Tây Bắc.

Thứ hai, đặc trưng cơ bản trong tổ chức xã hội của người Thái là sự tồn tại lâu dài, dai dẳng của bản một kiểu “*công xã nông nghiệp*” dựa trên quyền sở hữu công cộng về ruộng đất khá vững chắc bắt nguồn từ quyền sở hữu công cộng về ruộng đất dựa trên quan hệ huyết thống từ lâu đời.

Thứ ba, sự ra đời của một bộ máy quản lý *bản, mừng* bắt nguồn từ yêu cầu tổ chức và quản lý xã hội trong điều kiện lực lượng sản xuất đã phát triển trên một mức độ nhất định và sự triển hóa của nó thành bộ máy nhà nước, công cụ bóc lột của tầng lớp quý tộc thống trị.

Thứ tư, sự xuất hiện của các hình thức bóc lột với hình thức chủ yếu là bóc lột theo kiểu “*nô lệ phổ biến*” và sự bóc lột nhất thiết phải thông qua cộng đồng mà cơ sở của nó là quyền sở hữu công cộng về ruộng đất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn (1968), *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Cầm Minh (1972), *Báo cáo về một số tình hình ruộng đất ở vùng người Thái*, Tài liệu lưu tại thư viện tỉnh Sơn La.
3. Cầm Minh (1960), *Một số ý kiến và vấn đề ruộng đất ở Tây Bắc* (bản đánh máy), Tài liệu lưu tại thư viện tỉnh Sơn La.
4. Trương Hữu Quýnh (2009), *Chế độ ruộng đất và một số vấn đề lịch sử Việt Nam*, Nxb Thế Giới, Hà Nội.
5. Ngô Đức Thịnh (1999), *Luật tục Thái ở Việt Nam (tập quán pháp)*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
6. Nguyễn Duy Thiệu (2003), *Thế chế xã hội Mường truyền thống: nghiên cứu so sánh giữa Mường của người Mường và Mường của người Thái Việt Nam*, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 2 (59), tr.16 – 29.
7. Cầm Trọng, Hữu Ưng (1973), "Góp phần tìm hiểu chế độ ruộng công và hình thái xã hội của người Thái Tây Bắc trước đây", *Nghiên cứu lịch sử*, (151), tr 50-57.
8. Cầm Trọng (1978), *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Cầm Trọng (1987), *Mấy vấn đề cơ bản về lịch sử kinh tế xã hội cổ đại người Thái Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
10. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) (1977), *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
11. Đặng Nghiêm Vạn (1987), *Về vai trò của chúa đất trong xã hội tồn tại chế độ thổ ty, lang đạo, phìa tạo, chúa đất (cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX)*, *Nghiên cứu lịch sử*, số 5+6, tr.29-34.

**THE ORIGIN OF PUBLIC LAND OWNERSHIP REGIME AMONG THAI
ETHNIC IN SON LA
(BEFORE 1887)**

Abstract: Basically, the general characteristic in Eastern countries is the common existence of public land field ownership. So far, the views are fairly consistent with each other that, in the past, the land in Northwest in general and Son La in particular mostly belonged to public ownership. Thai people or other ethnics in this region accepted the existence of this public ownership regime being divided to people by a dominated aristocratic group, which was recorded in Thai customary legal documents around Mai Son, Thuan Chau (Son La). In order to explain these critical points, the article focuses to clarify the origin, the appearance, and the development of public land ownership regime in Thai society in Son La before the French colonists invaded the region in 1887.

Keyword: *origin, public land, Thai ethnic, Son La*